

ĐỀ SỐ 9

Read the following how-to guide and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

How to Bake a Simple Chocolate Cake

Baking a chocolate cake is simple. Follow these steps to create a delicious treat:

First, you must assemble your ingredients, (1) _____ flour, cocoa powder, sugar, eggs, milk, melted butter, and baking powder.

While the oven is preheating to 350°F (175°C), sift the dry ingredients into a (2) _____ for easy mixing.

Then gradually add the wet ingredients, and stir until the batter is smooth and free (3) _____ lumps.

Before pouring the batter into the pan, make sure it has been thoroughly greased to prevent (4) _____.

Place the pan in the oven and (5) _____ the timer for 30 minutes.

Once baked, allow the cake to cool before slicing and serving. A well-made chocolate cake never fails to leave an (6) _____.

DỊCH BÀI	
<i>Baking a chocolate cake is simple. Follow these steps to create a delicious treat:</i>	<i>Nướng bánh sô cô la rất đơn giản. Hãy làm theo các bước sau để tạo ra món ngon:</i>
<i>• First, you must assemble your ingredients, including flour, cocoa powder, sugar, eggs, milk, melted butter, and baking powder.</i>	<i>• Đầu tiên, bạn phải chuẩn bị các nguyên liệu, bao gồm bột mì, bột ca cao, đường, trứng, sữa, bơ đã đun chảy và bột nở.</i>
<i>• While the oven is preheating to 350°F (175°C), sift the dry ingredients into a large mixing bowl for easy mixing.</i>	<i>• Trong khi lò đang được làm nóng trước ở nhiệt độ 350°F (175°C), hãy rây các nguyên liệu khô vào một chiếc bát trộn lớn để dễ trộn.</i>
<i>• Then gradually add the wet ingredients, and stir until the batter is smooth and free of lumps.</i>	<i>• Sau đó, từ từ thêm các nguyên liệu ướt và khuấy cho đến khi hỗn hợp mịn và không còn cục.</i>
<i>• Before pouring the batter into the pan, make sure it has been thoroughly greased to prevent sticking.</i>	<i>• Trước khi đổ bột vào khuôn, hãy đảm bảo rằng bột đã được phết mỡ kỹ lưỡng để chống dính.</i>
<i>• Place the pan in the oven and set the timer for 30 minutes.</i>	<i>• Đặt khuôn vào lò và hẹn giờ trong 30 phút.</i>
<i>Once baked, allow the cake to cool before slicing and serving. A well-made chocolate cake never fails to leave an impression.</i>	<i>Sau khi nướng xong, hãy để bánh nguội trước khi cắt và thưởng thức. Một chiếc bánh sô cô la ngon luôn để lại ấn tượng sâu sắc.</i>

Question 1. **A. including** **B. included** **C. to include** **D. which included**

Rút gọn mệnh đề quan hệ:

Trong câu đã có đầy đủ chủ ngữ và động từ chính, vì vậy ở đây ta cần sử dụng một mệnh đề quan hệ.

Mệnh đề quan hệ dạng chủ động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và 'to be' (nếu có), chuyển V sang V-ing

Tạm dịch: First, you must assemble your ingredients, including flour, cocoa powder, sugar, eggs, milk, melted butter, and baking powder. (Đầu tiên, bạn phải chuẩn bị các nguyên liệu, bao gồm bột mì, bột ca cao, đường, trứng, sữa, bơ đã đun chảy và bột nở.)

→ Chọn đáp án A

Question 2. A. large mixing bowl B. bowl mixing large C. mixing large bowl D. large bowl mixing

Trật tự từ:

Dùng tính từ "large" để bổ nghĩa cho cụm danh từ "mixing bowl" (bát trộn).

Tạm dịch: While the oven is preheating to 350°F (175°C), sift the dry ingredients into a large mixing bowl for easy mixing. (Trong khi lò đang được làm nóng trước ở nhiệt độ 350°F (175°C), hãy rây các nguyên liệu khô vào một chiếc bát trộn lớn để dễ trộn.)

→ Chọn đáp án A

Question 3. A. by B. for C. of D. with

Kiến thức về mạo từ:

free of something: không có cái gì, không gồm cái gì

Tạm dịch: Then gradually add the wet ingredients, and stir until the batter is smooth and free of lumps. (Sau đó, từ từ thêm các nguyên liệu ướt và khuấy cho đến khi hỗn hợp mịn và không còn cục.)

→ Chọn đáp án C

Question 4. A. stuck B. sticking C. to stick D. stick

Dạng thức của động từ:

prevent + V-ing: chống, ngăn ngừa cái gì, làm gì

Tạm dịch:

Before pouring the batter into the pan, make sure it has been thoroughly greased to prevent sticking. (Trước khi đổ bột vào khuôn, hãy đảm bảo rằng bột đã được phết mỡ kỹ lưỡng để chống dính.)

→ Chọn đáp án B

Question 5. A. meet B. set C. make D. do

Cụm từ (Collocations):

set the timer: hẹn giờ

Tạm dịch: Place the pan in the oven and set the timer for 30 minutes. (Đặt khuôn vào lò và hẹn giờ trong 30 phút.)

→ Chọn đáp án B

Question 6. A. impress B. impressed C. impressively D. impression

Kiến thức về từ loại:

A. impress /ɪmˈpres/ (v): gây ấn tượng

B. impressed /ɪmˈprest/ (adj): bị ấn tượng

C. impressively /ɪmˈpres.ɪv.li/ (adv): một cách ấn tượng

D. impression /ɪmˈpres.ən/ (n): ấn tượng

Sau mạo từ 'an', ta cần một danh từ.

Tạm dịch: A well-made chocolate cake never fails to leave an impression. (Một chiếc bánh sô cô la được làm tốt luôn để lại ấn tượng sâu sắc.)

→ Chọn đáp án D

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Exciting News: A New Tech Store Opens in Downtown

A new tech store has officially been (7) _____ in the heart of downtown, offering customers access to the latest gadgets and (8) _____. The store, called "TechHub", promises to bring a higher (9) _____ of innovation to the city with its wide selection of smartphones, laptops, and smart home devices. (10) _____ these products, customers can also enjoy personalised tech support and exclusive deals on selected items. Many shoppers are already excited about the new store, as it offers a unique experience compared to (11) _____ in the area. The grand opening event is expected to attract a large crowd, with special (12) _____ available for the first 100 visitors. Don't miss out on the chance to explore TechHub!

DỊCH BÀI

Exciting News: A New Tech Store Opens in Downtown

A new tech store has officially been set up in the heart of downtown, offering customers access to the latest gadgets and accessories. The store, called "TechHub", promises to bring a higher level of innovation to the city with its wide selection of smartphones, laptops, and smart home devices. In addition to these products, customers can also enjoy personalised tech support and exclusive deals on selected items. Many shoppers are already excited about the new store, as it offers a unique experience compared to others in the area. The grand opening event is expected to attract a large crowd, with special discounts available for the first 100 visitors. Don't miss out on the chance to explore TechHub!

Tin tức thú vị: Một cửa hàng công nghệ mới mở tại trung tâm thành phố

Một cửa hàng công nghệ mới đã chính thức được khai trương tại trung tâm thành phố, cung cấp cho khách hàng quyền truy cập vào các tiện ích và phụ kiện mới nhất. Cửa hàng có tên gọi là "TechHub", hứa hẹn sẽ mang đến mức độ đổi mới cao hơn cho thành phố với nhiều lựa chọn điện thoại thông minh, máy tính xách tay và thiết bị gia đình thông minh. Ngoài các sản phẩm này, khách hàng cũng có thể tận hưởng dịch vụ hỗ trợ công nghệ được cá nhân hóa và các ưu đãi độc quyền cho các mặt hàng được chọn. Nhiều người mua sắm đã rất hào hứng với cửa hàng mới vì nó mang đến trải nghiệm độc đáo so với cửa hàng khác trong khu vực. Sự kiện khai trương hoành tráng dự kiến sẽ thu hút đông đảo đám đông, với các chương trình giảm giá đặc biệt dành cho 100 khách đầu tiên. Đừng bỏ lỡ cơ hội khám phá TechHub!

Question 7. A. set up B. taken on C. kept up D. run over

Kiến thức cụm động từ:

- A. set up something: thành lập cái gì
- B. take on something: đảm nhận cái gì
- C. keep someone/something up: duy trì cái gì
- D. run someone/ something over: đọc qua, tập dượt qua

Tạm dịch: A new tech store has officially been set up in the heart of downtown... (Một cửa hàng công nghệ mới đã chính thức được khai trương tại trung tâm thành phố...)

→ **Chọn đáp án A**

Question 8. A. milestones B. evolutions C. applications D. accessories

Kiến thức từ vựng:

- A. milestone /'maɪ.l.stəʊn/ (n): dấu mốc, sự kiện quan trọng

- B. evolution** /ˌiː.vəˈluː.ʃən/ (n): sự tiến hóa, tiến triển
C. application /ˌæp.liˈkeɪ.ʃən/ (n): sự ứng dụng, đơn xin
D. accessory /əkˈses.ər.i/ (n): phụ kiện, đồ phụ tùng

Tạm dịch: A new tech store has officially been set up in the heart of downtown, offering customers access to the latest gadgets and accessories. (Một cửa hàng công nghệ mới đã chính thức được khai trương tại trung tâm thành phố, cung cấp cho khách hàng quyền truy cập vào các tiện ích và phụ kiện mới nhất.)

→ Chọn đáp án D

Question 9. A. handful B. level C. number D. range

Kiến thức về cụm từ chỉ số lượng:

- A. a handful of** + N (số nhiều): một lượng nhỏ
B. the level of + N (không đếm được): cấp độ, mức độ
C. a number of + N (số nhiều): một số
D. a range of + N (số nhiều): một loạt

Vì danh từ phía sau “innovation” ở dạng không đếm được nên chọn B.

Tạm dịch: The store, called “TechHub”, promises to bring a higher level of innovation to the city with its wide selection of smartphones, laptops, and smart home devices. (Cửa hàng có tên “TechHub”, hứa hẹn sẽ mang lại mức độ đổi mới cao hơn cho thành phố với nhiều lựa chọn về điện thoại thông minh, máy tính xách tay và thiết bị nhà thông minh.)

→ Chọn đáp án B

Question 10. A. Owing to B. In addition to C. For the sake of D. In place of

Kiến thức cụm giới từ/liên từ:

- A. owing to:** bởi vì
B. in addition to: thêm vào đó, ngoài ra
C. for the sake of: bởi vì, vì lợi ích
D. in place of: thay vì

So với nội dung câu trước thì câu này đang cung cấp thêm thông tin rằng ngoài những sản phẩm, khách hàng có thể tận hưởng dịch vụ hỗ trợ công nghệ được cá nhân hóa và các ưu đãi độc quyền cùng với nhiều lựa chọn sản phẩm do TechHub cung cấp.

Tạm dịch: In addition to these products, customers can also enjoy personalised tech support and exclusive deals on selected items. (Ngoài các sản phẩm này, khách hàng cũng có thể tận hưởng dịch vụ hỗ trợ công nghệ được cá nhân hóa và các ưu đãi độc quyền cho các mặt hàng được chọn.)

→ Chọn đáp án B

Question 11. A. other B. the other C. others D. another

- A. other** + N (số nhiều/ không đếm được): những người khác, những cái khác
B. the other + N (đếm được, đã xác định): những người còn lại, những cái còn lại
C. others: những người khác, những cái khác
D. another + N (số ít): người khác, cái khác

Sau chỗ trống không đi kèm danh từ, nên ta chọn ‘others’. ‘Others’ ở đây chỉ ‘store’.

Tạm dịch: Many shoppers are already excited about the new store, as it offers a unique experience compared to others in the area. (Nhiều người mua sắm đã rất hào hứng với cửa hàng mới vì nó mang đến trải nghiệm độc đáo so với cửa hàng khác trong khu vực.)

→ Chọn đáp án C

Question 12. A. chatbots B. commands C. platforms D. discounts

Kiến thức từ vựng:

- A. chatbot** /ˈtʃæt.bɒt/ (n): phần mềm dùng để mô phỏng cuộc hội thoại của con người
B. command /kəˈmaːnd/ (n): lệnh, chỉ thị

C. platform /'plæt.fɔ:m/ (n): nền tảng

D. discount /'dis.kəʊnt/ (n): sự giảm giá, chiết khấu

Tạm dịch: The grand opening event is expected to attract a large crowd, with special discounts available for the first 100 visitors. (Sự kiện khai trương hoành tráng dự kiến sẽ thu hút đông đảo đám đông, với các chương trình giảm giá đặc biệt dành cho 100 khách đầu tiên.)

→ Chọn đáp án D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Peter: Hello, Sarah! You look so relaxed today. Is there something new to you?
b. Peter: That's awesome! I need a break like that. Work's been overwhelming lately.
c. Sarah: Hi, Peter! I've just come back from a weekend getaway. It was so peaceful.

A. b - a - c

B. a - c - b

C. c - b - a

D. c - a - b

DỊCH BÀI	
Peter: Hello, Sarah! You look so relaxed today. Is there something new to you?	Peter: Sarah, hôm nay trông bạn rất thoải mái. Có điều gì mới hả?
Sarah: Hi, Peter! I've just come back from a weekend getaway. It was so peaceful.	Sarah: Mình vừa trở về sau chuyến đi nghỉ cuối tuần. Rất là yên bình.
Peter: That's awesome! I need a break like that. Work's been overwhelming lately.	Peter: Thật tuyệt! Mình cũng cần một kỳ nghỉ như vậy. Đạo này quá tải công việc
→ Chọn đáp án B	

Question 14.

- a. Linda: Yes, I'm planning to travel to Japan.
b. James: That sounds amazing! What made you choose Japan?
c. James: Wow, I totally agree with you! Japan is on my list too. I bet it'll be an unforgettable trip.
d. James: Have you decided what you're going to do for your summer vacation?
e. Linda: I've always wanted to experience Japanese culture. What's more, the food is incredible!

A. c - e - d - a - b

B. b - a - c - e - d

C. b - e - d - a - c

D. d - a - b - e - c

DỊCH BÀI	
James: Have you decided what you're going to do for your summer vacation?	James: Bạn đã quyết định sẽ làm gì cho kỳ nghỉ hè của mình chưa?
Linda: Yes, I'm planning to travel to Japan.	Linda: Mình đang có kế hoạch đi du lịch Nhật Bản.
James: That sounds amazing! What made you choose Japan?	James: Nghe tuyệt quá! Sao bạn chọn Nhật Bản vậy?

<i>Linda: I've always wanted to experience Japanese culture. What's more, the food is incredible!</i>	<i>Linda: Mình luôn muốn trải nghiệm văn hóa Nhật Bản. Hơn nữa, đồ ăn ở đó rất ngon!</i>
<i>James: Wow, I totally agree with you! Japan is on my list too. I bet it'll be an unforgettable trip.</i>	<i>James: Wow, đồng ý! Nhật Bản cũng nằm trong danh sách du lịch của mình. Chắc chắn đó là một chuyến đi khó quên.</i>
→ Chọn đáp án D	

Question 15.

Hello Michael,

- a. I named her Daisy, and she's already learning a few basic commands.
- b. I can't wait for you to meet her; she's an absolute sweetheart!
- c. Something exciting happened last weekend—I finally adopted a dog!
- d. Do you have any tips for training a dog, especially one so energetic?
- e. She's a golden retriever and incredibly friendly with everyone she meets.

Take care and let me know your thoughts.

Cheers,

Emma

A. d - c - a - b - e B. c - e - a - d - b C. c - b - a - e - d D. c - d - e - a - b

DỊCH BÀI	
<i>Hello Michael,</i>	<i>Xin chào Michael,</i>
<i>Something exciting happened last weekend—I finally adopted a dog! She's a golden retriever and incredibly friendly with everyone she meets. I named her Daisy, and she's already learning a few basic commands. Do you have any tips for training a dog, especially one so energetic? I can't wait for you to meet her; she's an absolute sweetheart!</i>	<i>Cuối tuần trước, có một điều thú vị đã xảy ra, cuối cùng mình cũng nhận nuôi một chú chó! Nó là một chú chó golden retriever và cực kỳ thân thiện với mọi người. Mình đặt tên cho nó là Daisy, và nó đã học được một vài lệnh cơ bản. Bạn có mẹo nào để huấn luyện một chú chó không, đặc biệt là một chú chó năng động? Mình rất mong bạn được chủ chó của mình. Nó thực sự rất dễ thương!</i>
<i>Cheers,</i> <i>Emma</i>	<i>Thân ái,</i> <i>Emma</i>
→ Chọn đáp án B	

Question 16.

- a. It is used for drinking, cooking, cleaning, sanitation and so on, all of which are essential parts of daily life.
- b. Therefore, everyone needs to conserve water and also avoid wasting it to ensure that future generations have access to clean and fresh water.
- c. In agriculture, water is even more important as it helps to grow crops and raise livestock, ensuring food security for many people worldwide.

- d. Unfortunately, many regions are facing severe water shortages due to overuse, pollution, and climate change.
- e. Water, necessary for all living things to survive, is one of the most important resources on Earth.

A. e - c - a - d - b **B.** e - a - c - d - b **C.** e - d - b - a - c **D.** d - e - a - c - b

DỊCH BÀI	
<i>Water, necessary for all living things to survive, is one of the most important resources on Earth. It is used for drinking, cooking, cleaning, sanitation and so on, all of which are essential parts of daily life. In agriculture, water is even more important as it helps to grow crops and raise livestock, ensuring food security for many people worldwide. Unfortunately, many regions are facing severe water shortages due to overuse, pollution, and climate change. Therefore, everyone needs to conserve water and also avoid wasting it to ensure that future generations have access to clean and fresh water.</i>	<i>Nước, cần thiết cho mọi sinh vật sống để tồn tại, là một trong những nguồn tài nguyên quan trọng nhất trên Trái đất. Nước được sử dụng để uống, nấu ăn, vệ sinh..., tất cả đều là những thành phần thiết yếu của cuộc sống hàng ngày. Trong nông nghiệp, nước thậm chí còn quan trọng hơn vì nó giúp trồng trọt và chăn nuôi, đảm bảo an ninh lương thực cho nhiều người trên toàn thế giới. Thật không may, nhiều khu vực đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước nghiêm trọng do sử dụng quá mức, ô nhiễm và biến đổi khí hậu. Do đó, mọi người cần phải tiết kiệm nước và tránh lãng phí nước để đảm bảo rằng các thế hệ tương lai có thể tiếp cận nguồn nước sạch và tươi mát.</i>
→ Chọn đáp án B	

Question 17.

- a. The deforestation then continued at an alarming rate until no wildlife survived and vast tracts of land were left bare because of the removal of trees.
- b. Large areas of trees are being cut down for construction, agriculture, and other purposes, leaving the environment vulnerable.
- c. Over time, however, deforestation and human activities have gradually caused it to decline.
- d. This forest used to be full of lush greenery and abundant wildlife and home to a thriving ecosystem.
- e. This destruction leads to a loss of biodiversity, as many species lose their habitats and struggle to survive.

A. d - b - c - a - e **B.** d - a - e - c - b **C.** d - c - b - e - a **D.** d - e - c - b - a

DỊCH BÀI	
<i>This forest used to be full of lush greenery and abundant wildlife and home to a thriving ecosystem. Over time, however, deforestation and human activities have gradually caused it to decline. Large areas of trees are being cut down for construction, agriculture, and other purposes, leaving the environment vulnerable. This destruction leads to a loss of biodiversity, as many</i>	<i>Khu rừng này từng tràn ngập cây xanh tươi tốt và động vật hoang dã phong phú, là nơi sinh sống của một hệ sinh thái phát triển mạnh mẽ. Tuy nhiên, theo thời gian, nạn phá rừng và các hoạt động của con người đã dần khiến khu rừng suy thoái. Nhiều khu vực rộng lớn cây cối đang bị chặt phá để phục vụ cho mục đích xây dựng, nông nghiệp và các mục đích khác, khiến môi trường bị tàn phá. Sự tàn phá này dẫn đến mất đa dạng</i>

<i>species lose their habitats and struggle to survive. The deforestation then continued at an alarming rate until no wildlife survived and vast tracts of land were left bare because of the removal of trees.</i>	<i>sinh học, vì nhiều loài mất môi trường sống và phải vật lộn để sinh tồn. Sau đó, nạn phá rừng đã tiếp tục ở mức báo động đến mức không còn động vật hoang dã nào sống sót và nhiều vùng đất rộng lớn bị bỏ trống vì cây cối bị chặt phá.</i>
---	---

→ Chọn đáp án C

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Crime rates in the United States have been a subject of concern for many years. (18) _____, others are still struggling with high rates of incidents such as robbery, assault, and homicide. This disparity can be attributed to various factors, such as socioeconomic conditions, lack of education, and insufficient law enforcement resources.

Often leading to frustration and desperation, (19) _____. In areas where unemployment is high, people may turn to illegal activities as a means of survival. Furthermore, (20) _____. The debate about gun control remains heated, with many arguing that stricter laws would reduce crime, while others believe that the right to bear arms is essential for personal security.

In response to the growing crime rates, (21) _____. These include community policing, which fosters a closer relationship between officers and the people they serve, as well as increased surveillance in high-crime areas. Although crime reduction is a complex issue, there are signs that targeted efforts, when combined with community support, (22) _____.

DỊCH BÀI	
<i>Crime rates in the United States have been a subject of concern for many years. While some cities have seen a decline in violent crime, others are still struggling with high rates of incidents such as robbery, assault, and homicide. This disparity can be attributed to various factors, such as socioeconomic conditions, lack of education, and insufficient law enforcement resources.</i>	<i>Tỷ lệ tội phạm ở Hoa Kỳ đã là vấn đề đáng quan tâm trong nhiều năm. Trong khi một số thành phố đã chứng kiến sự suy giảm tội phạm bạo lực, những thành phố khác vẫn đang phải vật lộn với tỷ lệ cao về các vụ như cướp, tấn công và giết người. Sự chênh lệch này có thể là do nhiều yếu tố, chẳng hạn như điều kiện kinh tế xã hội, thiếu giáo dục và không đủ nguồn lực thực thi pháp luật.</i>

<i>Often leading to frustration and desperation, poverty is considered one of the main factors influencing crime rates. In areas where unemployment is high, people may turn to illegal activities as a means of survival. Furthermore, the availability of firearms in the US contributes to the severity of the situation. The debate about gun control remains heated, with many arguing that stricter laws would reduce crime, while others believe that the right to bear arms is essential for personal security.</i>	<i>Thường dẫn đến sự thất vọng và tuyệt vọng, nghèo đói được coi là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ tội phạm. Ở những khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao, mọi người có thể chuyển sang các hoạt động bất hợp pháp như một phương tiện để sinh tồn. Hơn nữa, vũ khí ở Hoa Kỳ luôn có sẵn, góp phần làm cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn. Cuộc tranh luận về kiểm soát súng vẫn còn gay gắt, với nhiều người cho rằng luật nghiêm ngặt hơn sẽ làm giảm tội phạm, trong khi những người khác tin rằng quyền mang vũ khí là điều cần thiết cho an ninh cá nhân.</i>
<i>In response to the growing crime rates, local governments have taken several measures to improve public safety. These include community policing, which fosters a closer relationship between officers and the people they serve, as well as increased surveillance in high-crime areas. Although crime reduction is a complex issue, there are signs that targeted efforts, when combined with community support, can lead to positive changes in addressing crime.</i>	<i>Để ứng phó với tỷ lệ tội phạm gia tăng, chính quyền địa phương đã thực hiện một số biện pháp để cải thiện an toàn cộng đồng. Các biện pháp này bao gồm cảnh sát, thúc đẩy mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa cảnh sát và người dân mà họ phục vụ, cũng như tăng cường giám sát tại các khu vực có tỷ lệ tội phạm cao. Mặc dù việc giảm tội phạm là một vấn đề phức tạp, nhưng có những dấu hiệu cho thấy các nỗ lực nhất định, khi kết hợp với sự hỗ trợ của cộng đồng, có thể dẫn đến những thay đổi tích cực trong việc giải quyết tội phạm</i>

Question 18.

A. While some cities have seen a decline in violent crime

B. Crime rates have dropped significantly in some cities

C. The fact that crime rates have fallen in some rich cities

D. Some cities that have witnessed a decrease in violent crime

Ta thấy, sau chỗ trống đã có một mệnh đề độc lập hoàn chỉnh, tức là chỗ trống cần điền một mệnh đề phụ thuộc.

A. Trong khi một số thành phố đã chứng kiến sự suy giảm tội phạm bạo lực → Đây là mệnh đề phụ thuộc

B. Tỷ lệ tội phạm đã giảm đáng kể ở một số thành phố → Đây là mệnh đề độc lập

C. Thực tế là tỷ lệ tội phạm đã giảm ở một số thành phố giàu có → Đây là một cụm danh từ

D. Một số thành phố đã chứng kiến sự giảm sút tội phạm bạo lực → Đây không phải mệnh đề

Tạm dịch: *While some cities have seen a decline in violent crime, others are still struggling with high rates of incidents such as robbery, assault, and homicide. (Trong khi một số thành phố đã chứng kiến sự suy giảm tội phạm bạo lực, những thành phố khác vẫn đang phải vật lộn với tỷ lệ cao về các vụ như cướp, tấn công và giết người.)*

→ Chọn đáp án A

Question 19.

A. most people believe that poverty is the main cause of rising crime rates

B. crime rates are attributed primarily to poverty and unhappiness

C. poverty is considered one of the main factors influencing crime rates

D. it is unhappiness that has caused crime rates to rise in the US

Ta thấy ở trước vị trí cần điền, mệnh đề đang ở dạng rút gọn chủ ngữ, với động từ 'leading to frustration', vì vậy cần một chủ ngữ phù hợp.

A. hầu hết mọi người tin rằng nghèo đói là nguyên nhân chính gây ra tỷ lệ tội phạm gia tăng → 'most people' không phù hợp với 'leading to frustration'

B. tỷ lệ tội phạm chủ yếu là do nghèo đói và bất hạnh → 'crime rates' có thể phù hợp với 'leading to frustration', nhưng ngữ nghĩa của mệnh đề này chưa phù hợp

C. nghèo đói được coi là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ tội phạm → Hợp lý vì 'poverty' có thể dẫn đến 'frustration'

D. chính sự bất hạnh đã khiến tỷ lệ tội phạm gia tăng ở Hoa Kỳ → Chủ ngữ giả 'it' không rõ ràng để 'leading to frustration'

Tạm dịch: Often leading to frustration and desperation, poverty is considered one of the main factors influencing crime rates. (Thường dẫn đến sự thất vọng và tuyệt vọng, nghèo đói được coi là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ lệ tội phạm.)

→ Chọn đáp án C

Question 20.

A. most Americans complain that their human rights are not adequate and protected

B. the trade, transportation, and use of firearms are considered illegal in some states

C. the availability of firearms in the US contributes to the severity of the situation

D. the high crime rate in the US causes concerns in many different areas

Ta cần một câu liên kết mạch lạc với ý câu trước, đang thảo luận về sự thất nghiệp dẫn đến các hoạt động bất hợp pháp, và ý câu sau là cuộc tranh luận về kiểm soát súng.

A. hầu hết người Mỹ phàn nàn rằng nhân quyền của họ không được bảo vệ đầy đủ → A không hợp lý vì câu này chuyển chủ đề sang các vấn đề nhân quyền, không liên quan đến tình trạng thất nghiệp và hoạt động bất hợp pháp.

B. việc buôn bán, vận chuyển và sử dụng vũ khí được coi là bất hợp pháp ở tiểu bang → B không hợp lý vì câu này không liên quan đến bối cảnh về cách vũ khí góp phần làm tăng mức độ nghiêm trọng của tội phạm hoặc cuộc tranh luận về kiểm soát súng.

C. vũ khí ở Hoa Kỳ luôn có sẵn, góp phần làm cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn → hợp lý nhất vì sự có sẵn của vũ khí dẫn đến việc dễ dàng tiếp cận súng, làm trầm trọng thêm hậu quả của tội phạm hoặc các hoạt động bất hợp pháp gây ra, khiến nó trở thành một yếu tố góp phần vào mức độ nghiêm trọng chung của tình hình.

D. tỷ lệ tội phạm cao ở Hoa Kỳ gây ra mối lo ngại ở nhiều khu vực khác nhau → không hợp lý vì điều này quá chung chung và không đưa ra mối liên hệ cụ thể nào với vũ khí hoặc vai trò của chúng trong việc làm trầm trọng thêm tội phạm liên quan đến tình trạng thất nghiệp.

Tạm dịch: In areas where unemployment is high, people may turn to illegal activities as a means of survival. Furthermore, the availability of firearms in the US contributes to the severity of the situation. The debate about gun control remains heated ... (Ở những khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao, mọi người có thể chuyển sang các hoạt động bất hợp pháp như một phương tiện để sinh tồn. Hơn nữa, vũ khí ở Hoa Kỳ luôn có sẵn, góp phần làm cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn. Cuộc tranh luận về kiểm soát súng vẫn còn gay gắt ...)

→ Chọn đáp án C

Question 21.

A. local governments have taken several measures to improve public safety

B. American citizens have been struggling for decades with unsafe lives

C. issues related to violence and property remain pressing in US society

D. public safety must be given top priority in social development policies

A. chính quyền địa phương đã thực hiện một số biện pháp để cải thiện an toàn công cộng → hợp lý nhất vì nó tiếp nối ý của cụm mở đầu câu.

B. người dân Mỹ đã phải vật lộn trong nhiều thập kỷ với cuộc sống không an toàn không → không hợp ngữ cảnh với cụm mở đầu câu

C. các vấn đề liên quan đến bạo lực và tài sản vẫn còn cấp bách trong xã hội Hóa → không hợp lý vì không liên quan tới việc 'ứng phó với tỷ lệ tội phạm tăng'

D. an toàn công cộng phải được ưu tiên hàng đầu trong các chính sách phát triển xã hội → không hợp ngữ cảnh vì không kết nối ý nghĩa với câu sau

Tạm dịch: In response to the growing crime rates, local governments have taken several measures to improve public safety. (Để ứng phó với tỷ lệ tội phạm gia tăng, chính quyền địa phương đã thực hiện một số biện pháp để cải thiện an toàn cộng đồng.)

→ Chọn đáp án A

Question 22.

A. can lead to positive changes in addressing crime

B. which have shown positive effects on criminals

C. and positively address issues related to crime

D. resulting in important effects on crime rates

Với câu chứa chỗ trống cần điền, ta có thể xác định nó là một câu phức, với mệnh đề phụ thuộc 'Although ... issue', mệnh đề chính 'there are ... crime' với chủ ngữ chính là 'there', động từ chính là 'are'. Mệnh đề quan hệ 'that ... crime' có chủ ngữ chính là 'targeted efforts' và thiếu động từ. Vì vậy, ở đây cần tìm cụm đóng vai trò là động từ.

A. có thể dẫn đến những thay đổi tích cực trong việc giải quyết tội phạm → Động từ khuyết thiếu 'can' có thể đóng vai trò là một động từ

B. đã cho thấy những tác động tích cực đối với tội phạm → Đây là mệnh đề quan hệ

C. và giải quyết tích cực các vấn đề liên quan đến tội phạm → Dùng 'and' không phù hợp vì chưa nhắc động từ nào ở trước

D. dẫn đến những tác động quan trọng đến tỷ lệ tội phạm → V-ing không thể đóng vai trò làm động từ

Tạm dịch: Although crime reduction is a complex issue, there are signs that targeted efforts, when combined with community support, can lead to positive changes in addressing crime. (Mặc dù việc giảm tội phạm là một vấn đề phức tạp, nhưng có những dấu hiệu cho thấy các nỗ lực nhất định, khi kết hợp với sự hỗ trợ của cộng đồng, có thể dẫn đến những thay đổi tích cực trong việc giải quyết tội phạm.)

→ Chọn đáp án A

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Vietnam, a captivating Southeast Asian nation, is not only known for its picturesque landscapes and vibrant culture but also its distinctive working culture. With a blend of traditional values and a rapidly evolving economy, Vietnam's working culture reflects a society that embraces respect, collaboration, and adaptability. **This combination fuels Vietnam's economic growth and positions it as a competitive player in the global market.**

Firstly, the Vietnamese working culture emphasises harmony, teamwork, and a collective spirit. The concept of family extends beyond blood relations to the workplace, where colleagues often develop close-knit relationships **akin** to family bonds. Cooperation, collaboration, and shared responsibility are highly valued, fostering a sense of support and unity within teams and organisations.

Secondly, respect for the hierarchy is deeply ingrained in Vietnamese society and influences the working culture. The Vietnamese workplace typically follows a hierarchical structure, with clear lines of authority and decision-making. Employees respect and defer to their superiors; seniority is **acknowledged** and honoured. This hierarchical structure promotes discipline, order, and efficient communication within organisations.

Finally, Vietnamese workers possess a remarkable ability to embrace change, learn new skills, and quickly adapt to evolving technologies and industry demands. **Their** adaptability is a result of the country's rapid economic transformation and the resilient spirit throughout hard times. As Vietnam continues to attract foreign investment and expand its global presence, this flexibility is a valuable asset in navigating the challenges of a rapidly changing business landscape.

(Adapted from <https://berlitzvietnamonline.com/>)

DỊCH BÀI	
<i>Vietnam, a captivating Southeast Asian nation, is not only known for its picturesque landscapes and vibrant culture but also its distinctive working culture. With a blend of traditional values and a rapidly evolving economy, Vietnam's working culture reflects a society that embraces respect, collaboration, and adaptability. This combination fuels Vietnam's economic growth and positions it as a competitive player in the global market.</i>	<i>Việt Nam, một quốc gia Đông Nam Á nổi tiếng, không chỉ với cảnh quan đẹp như tranh vẽ và nền văn hóa sôi động mà còn nổi tiếng với văn hóa làm việc đặc biệt. Với sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống và nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, văn hóa làm việc của Việt Nam phản ánh một xã hội đề cao sự tôn trọng, hợp tác và khả năng thích ứng. Sự kết hợp này thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và định vị Việt Nam là một đối thủ cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.</i>
<i>Firstly, the Vietnamese working culture emphasises harmony, teamwork, and a collective spirit. The concept of family extends beyond blood relations to the workplace, where colleagues often develop close-knit relationships akin to family bonds. Cooperation, collaboration, and shared responsibility are highly valued, fostering a sense of support and unity within teams and organisations.</i>	<i>Trước hết, văn hóa làm việc của người Việt Nam nhấn mạnh vào sự hòa hợp, tinh thần làm việc nhóm và tinh thần tập thể. Khái niệm gia đình mở rộng ra ngoài mối quan hệ huyết thống đến nơi làm việc, nơi các đồng nghiệp thường phát triển mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giống như mối quan hệ gia đình. Sự hợp tác, cộng tác và trách nhiệm chung được đánh giá cao, thúc đẩy ý thức hỗ trợ và đoàn kết trong các nhóm và tổ chức.</i>
<i>Secondly, respect for the hierarchy is deeply ingrained in Vietnamese society and influences the working culture. The Vietnamese workplace typically follows a hierarchical structure, with clear lines of authority and decision-making. Employees respect and defer to their superiors; seniority is acknowledged and honoured. This hierarchical structure promotes discipline, order, and efficient communication within organisations.</i>	<i>Thứ hai, sự tôn trọng đối với hệ thống phân cấp đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam và ảnh hưởng đến văn hóa làm việc. Nơi làm việc của người Việt Nam thường tuân theo cấu trúc phân cấp, với các ranh giới rõ ràng về thẩm quyền và đưa ra quyết định. Nhân viên tôn trọng và tuân theo cấp trên của họ, người làm việc thâm niên được công nhận và tôn vinh. Cấu trúc phân cấp này thúc đẩy kỷ luật, trật tự và giao tiếp hiệu quả trong các tổ chức.</i>

Finally, Vietnamese workers possess a remarkable ability to embrace change, learn new skills, and quickly adapt to evolving technologies and industry demands. Their adaptability is a result of the country's rapid economic transformation and the resilient spirit throughout hard times. As Vietnam continues to attract foreign investment and expand its global presence, this flexibility is a valuable asset in navigating the challenges of a rapidly changing business landscape.

Cuối cùng, người lao động Việt Nam có khả năng xuất sắc trong việc đón nhận sự thay đổi, học các kỹ năng mới và nhanh chóng thích nghi với các công nghệ và nhu cầu của ngành đang phát triển. Khả năng thích nghi của họ là kết quả của quá trình chuyển đổi kinh tế nhanh chóng của đất nước và tinh thần kiên cường trong suốt thời kỳ khó khăn. Khi Việt Nam tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng sự hiện diện toàn cầu, sự linh hoạt này là một tài sản có giá trị trong việc điều hướng những thách thức của bối cảnh kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as one of the values of the Vietnamese working culture?

A. respect for others **B.** a collective spirit **C. high productivity** **D.** good adaptability

Câu nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một trong những giá trị của văn hóa làm việc tại Việt Nam?

- A.** tôn trọng người khác
- B.** một tinh thần tập thể
- C.** năng suất cao
- D.** khả năng thích nghi tốt

Thông tin:

With a blend of traditional values and a rapidly evolving economy, Vietnam's working culture reflects a society that embraces **respect, collaboration, and adaptability**. (Với sự kết hợp giữa các giá trị truyền thống và nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng, văn hóa làm việc của Việt Nam phản ánh một xã hội đề cao sự tôn trọng, hợp tác và khả năng thích ứng.)

→ Đáp án A, B, D được nhắc tới

→ Đáp án C không được nhắc tới

→ **Chọn đáp án C**

Question 24. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1?

- A. This blend helps Vietnam grow economically and become competitive globally.**
- B.** This is the reason behind Vietnam's economic growth and its global competitiveness.
- C.** Vietnam's economic potential is thanks to this mixture of tradition and modernity.
- D.** The unique fusion has given Vietnam a strong position in the global economy.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân ở đoạn 1 một cách tốt nhất?

- A.** Sự kết hợp này giúp Việt Nam tăng trưởng kinh tế và trở nên cạnh tranh trên toàn cầu. (Đúng với nghĩa câu gốc.)
- B.** Đây chính là lý do đằng sau sự tăng trưởng kinh tế và sức cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam. (Sai vì không đề cập 'sự kết hợp'.)
- C.** Tiềm năng kinh tế của Việt Nam là nhờ sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. (Sai vì câu gốc không đề cập đến sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.)
- D.** Sự kết hợp độc đáo này đã mang lại cho Việt Nam vị thế vững chắc trong nền kinh tế toàn cầu. (Sai vì thiếu ý 'sự tăng trưởng kinh tế' và 'cạnh tranh'.)

Thông tin:

This combination fuels Vietnam's economic growth and positions it as a competitive player in the global market. (Sự kết hợp này thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và định vị Việt Nam là một đối thủ cạnh tranh trên thị trường toàn cầu.)

→ Chọn đáp án A

Question 25. The word **akin** in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A.** indifferent **B.** interactive **C.** virtual **D. similar**

Từ "akin" ở đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A.** indifferent /ɪnˈdɪf.ər.ənt/ (adj): thờ ơ, lãnh đạm
B. interactive /ˌɪn.təˈrækt.tɪv/ (adj): mang tính tương tác
C. virtual /ˈvɜː.tʃu.əl/ (adj): ảo
D. similar /ˈsɪm.ɪ.lər/ (adj): tương tự

- akin /əˈkɪn/ (adj): thân thuộc, hơi giống = similar (adj)

Thông tin:

The concept of family extends beyond blood relations to the workplace, where colleagues often develop close-knit relationships akin to family bonds. (Khái niệm gia đình mở rộng ra ngoài mối quan hệ huyết thống đến nơi làm việc, nơi các đồng nghiệp thường phát triển mối quan hệ gắn bó chặt chẽ giống như mối quan hệ gia đình.)

→ Chọn đáp án D

Question 26. The word **acknowledged** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A.** pursued **B. denied** **C.** released **D.** covered

Từ "acknowledged" ở đoạn 3 trái nghĩa với _____.

- A.** pursue /pəˈsjuː/ (v): theo đuổi
B. deny /diˈnaɪ/ (v): phủ nhận
C. release /rɪˈliːs/ (v): công bố; thả ra
D. cover /ˈkʌv.ər/ (v): che phủ

- acknowledge /əˈkɒn.ɪdʒ/ (v): công nhận, thừa nhận >< deny (v)

Thông tin:

Employees respect and defer to their superiors; seniority is acknowledged and honoured. (Nhân viên tôn trọng và tuân theo cấp trên của họ, người làm việc thâm niên được công nhận và tôn vinh.)

→ Chọn đáp án B

Question 27. The word **Their** in paragraph 4 refers to _____.

- A.** technologies **B.** skills **C.** demands **D. Vietnamese workers**

Từ "Their" ở đoạn 4 đề cập đến _____.

- A.** công nghệ
B. kỹ năng
C. sự đòi hỏi, yêu cầu
D. người lao động Việt Nam

Thông tin:

*Finally, **Vietnamese workers** possess a remarkable ability to embrace change, learn new skills, and quickly adapt to evolving technologies and industry demands. **Their** adaptability is a result of the country's rapid economic transformation and the resilient spirit throughout hard times. (Cuối cùng, người lao động Việt Nam có khả năng xuất sắc trong việc đón nhận sự thay đổi, học các kỹ năng mới và nhanh chóng thích nghi với các công nghệ và nhu cầu của ngành đang phát triển. Khả năng thích nghi của họ là kết quả của quá trình chuyển đổi kinh tế nhanh chóng của đất nước và tinh thần kiên cường trong suốt thời kỳ khó khăn.)*

→ Chọn đáp án D

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. In the Vietnamese workplace, cooperation and sharing help strengthen relationships.

B. Vietnam's economy has been struggling to adapt to the changing global economy.

C. Respect for colleagues and seniority is the most important in Vietnamese working culture.

D. Vietnamese workers are resistant to embracing new advanced technologies and skills.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Tại nơi làm việc ở Việt Nam, sự hợp tác và chia sẻ giúp củng cố mối quan hệ.

B. Nền kinh tế Việt Nam đang phải vật lộn để thích ứng với sự thay đổi của nền kinh tế toàn cầu.

C. Tôn trọng đồng nghiệp và cấp trên là điều quan trọng nhất trong văn hóa làm việc của người Việt.

D. Người lao động Việt Nam không muốn tiếp nhận công nghệ và kỹ năng tiên tiến mới.

Thông tin:

+ **Cooperation, collaboration, and shared responsibility are highly valued, fostering a sense of support and unity within teams and organisations.** (Sự hợp tác, cộng tác và trách nhiệm chung được đánh giá cao, thúc đẩy ý thức hỗ trợ và đoàn kết trong các nhóm và tổ chức.)

→ A đúng

+ **As Vietnam continues to attract foreign investment and expand its global presence, this flexibility is a valuable asset in navigating the challenges of a rapidly changing business landscape.** (Khi Việt Nam tiếp tục thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng sự hiện diện toàn cầu, sự linh hoạt này là một tài sản có giá trị trong việc điều hướng những thách thức của bối cảnh kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng.)

→ B sai vì đoạn văn chỉ đề cập rằng Việt Nam đã thích nghi thành công với sự thay đổi toàn cầu, lưu ý đến việc điều hướng những thách thức này, không đề cập đến việc gặp khó khăn.

+ **Secondly, respect for the hierarchy is deeply ingrained in Vietnamese society and influences the working culture.** (Thứ hai, sự tôn trọng đối với hệ thống phân cấp đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam và ảnh hưởng đến văn hóa làm việc.)

→ C sai vì không đề cập đến đây là yếu tố quan trọng nhất

+ **Finally, Vietnamese workers possess a remarkable ability to embrace change, learn new skills, and quickly adapt to evolving technologies and industry demands.** (Cuối cùng, người lao động Việt Nam có khả năng xuất sắc trong việc đón nhận sự thay đổi, học các kỹ năng mới và nhanh chóng thích nghi với các công nghệ và nhu cầu của ngành đang phát triển.)

→ D sai vì đoạn văn nhấn mạnh khả năng thích ứng của người lao động Việt Nam trong việc "học các kỹ năng mới và thích ứng nhanh với công nghệ đang phát triển".

→ **Chọn đáp án A**

Question 29. In which paragraph does the author mention a trait helpful in a changing economy?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Ở đoạn văn nào tác giả đề cập đến một đặc điểm hữu ích trong nền kinh tế đang thay đổi?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4 Tác giả đề cập đến một đặc điểm hữu ích trong nền kinh tế đang thay đổi trong đoạn 4.

Thông tin:

As Vietnam continues to attract foreign investment and expand its global presence, this flexibility is a valuable asset in navigating the challenges of a rapidly changing business landscape. (Khi Việt Nam tiếp tục

thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng sự hiện diện toàn cầu, sự linh hoạt này là một tài sản có giá trị trong việc điều hướng những thách thức của bối cảnh kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng.)

→ Chọn đáp án D

Question 30. In which paragraph does the author introduce other aspects of Vietnam beyond its working culture?

A. paragraph 1

B. paragraph 2

C. paragraph 3

D. paragraph 4

Ở đoạn văn nào tác giả giới thiệu những khía cạnh khác của Việt Nam ngoài văn hóa làm việc?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Tác giả giới thiệu những khía cạnh khác của Việt Nam ngoài văn hóa làm việc trong đoạn 1.

Thông tin:

Vietnam, a captivating Southeast Asian nation, is not only known for its picturesque landscapes and vibrant culture but also its distinctive working culture. (Việt Nam, một quốc gia Đông Nam Á nổi tiếng, không chỉ với cảnh quan đẹp như tranh vẽ và nền văn hóa sôi động mà còn nổi tiếng với văn hóa làm việc đặc biệt.)

→ Chọn đáp án A

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

‘Young adults’ is a term that refers to pupils between the ages of 18 and 25 years. In society, **they** are treated with the same values and dignity as adults. Independent living for young adults essentially means that these people acquire a sense of independent living solutions in this age frame.

For people to acquire an independent life, they should be instilled with some basic habits and skills in their formative years. **(I)** For example, young adults must be able to manage day-to-day tasks themselves. **(II)** While many people are born with the necessary independent living skills to get by in everyday life, no one is born with all of them. **(III)** Otherwise, most of them obtain these skills as they grow older. They often model themselves after their parents and caregivers during their formative childhood years. **(IV)**

Another crucial skill that all young adults must possess, before moving out of their homes, is financial independence which allows them to **stand on their own feet**. Moreover, along with these tangible requirements, young adults must feel emotionally ready to start their journey of independent living. Some other living skills necessary for independent living are proper personal hygiene, health care, basic cooking skills, and critical thinking.

Independent living has not only become a social condition of the time but also an important aspect at this age of a person’s life. One will encounter several challenges in the real world when finally leaving the sheltered life of his or her parent’s home. The person must be **resilient** and quick on their toes to overcome challenges. However, independent living facilitates the fostering of important core values and beliefs. **One’s core values and beliefs are further important and fruitful in his or her personality development.**

(Adapted from <https://www.edquals.com/>)

DỊCH BÀI

'Young adults' is a term that refers to pupils between the ages of 18 and 25 years. In society, they are treated with the same values and dignity as adults. Independent living for young adults essentially means that these people acquire a sense of independent living solutions in this age frame.

“Thanh niên” là thuật ngữ dùng để chỉ những học sinh trong độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi. Trong xã hội, các em được đối xử bình đẳng và có phẩm giá như người lớn. Sống độc lập đối với người lớn trẻ tuổi về cơ bản có nghĩa là những người này có được cảm giác về các giải pháp sống độc lập trong độ tuổi này.

For people to acquire an independent life, they should be instilled with some basic habits and skills in their formative years. For example, young adults must be able to manage day-to-day tasks themselves. While many people are born with the necessary independent living skills to get by in everyday life, no one is born with all of them. Therefore, it's best that children be taught about these from their childhood. Otherwise, most of them obtain these skills as they grow older. They often model themselves after their parents and caregivers during their formative childhood years.

Để mọi người có được cuộc sống độc lập, họ nên được truyền đạt một số thói quen và kỹ năng cơ bản trong những năm đầu đời. Ví dụ, những người trẻ tuổi phải có khả năng tự quản lý các công việc hàng ngày. Mặc dù nhiều người sinh ra đã có các kỹ năng sống độc lập cần thiết để xoay xở trong cuộc sống hàng ngày, nhưng không ai sinh ra đã có tất cả các kỹ năng đó. Vì vậy, tốt nhất là nên dạy trẻ em về những điều này ngay từ khi còn nhỏ. Ngoài ra, hầu hết họ đều có được những kỹ năng này khi họ lớn lên. Họ thường bắt chước cha mẹ và người chăm sóc trong những năm thời thơ ấu.

Another crucial skill that all young adults must possess, before moving out of their homes, is financial independence which allows them to stand on their own feet. Moreover, along with these tangible requirements, young adults must feel emotionally ready to start their journey of independent living. Some other living skills necessary for independent living are proper personal hygiene, health care, basic cooking skills, and critical thinking.

Một kỹ năng quan trọng khác mà tất cả những người trẻ tuổi phải có, trước khi chuyển ra khỏi nhà, là sự độc lập về tài chính cho phép họ tự đứng vững trên đôi chân của mình. Hơn nữa, cùng với những yêu cầu hữu hình này, những người trẻ tuổi phải cảm thấy sẵn sàng về mặt cảm xúc để bắt đầu hành trình sống tự lập của mình. Một số kỹ năng sống khác cần thiết cho cuộc sống tự lập là vệ sinh cá nhân đúng cách, chăm sóc sức khỏe, kỹ năng nấu ăn cơ bản và tư duy phản biện.

Independent living has not only become a social condition of the time but also an important aspect at this age of a person's life. One will encounter several challenges in the real world when finally leaving the sheltered life of his or her parent's home. The person must be resilient and quick on their toes to overcome challenges. However, independent living facilitates the fostering of important core values and beliefs. One's core values and beliefs are further important and fruitful in his or her personality development.

Sống tự lập không chỉ trở thành một điều kiện xã hội ngày nay mà còn là một khía cạnh quan trọng ở độ tuổi này của cuộc đời một người. Người ta sẽ gặp phải một số thách thức trong thực tế khi cuối cùng rời khỏi cuộc sống được che chở của cha mẹ mình. Người đó phải kiên cường và nhanh nhẹn để vượt qua các thách thức. Tuy nhiên, sống tự lập tạo điều kiện nuôi dưỡng các giá trị cốt lõi và niềm tin quan trọng. Các giá trị cốt lõi và niềm tin của một người còn quan trọng và có ích hơn nữa trong quá trình phát triển nhân cách của người đó.

Question 31. The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

A. years

B. ages

C. pupils

D. young adults

Từ “they” trong đoạn 1 ám chỉ _____.

- A. những năm
- B. độ tuổi
- C. học sinh
- D. thanh niên

Thông tin:

'Young adults' is a term that refers to pupils between the ages of 18 and 25 years. In society, **they** are treated with the same values and dignity as adults. ("Thanh niên" là thuật ngữ dùng để chỉ những học sinh trong độ tuổi từ 18 đến 25 tuổi. Trong xã hội, các em được đối xử bình đẳng và có phẩm giá như người lớn.)

→ Chọn đáp án D

Question 32. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

Therefore, it's best that children be taught about these from their childhood.

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Câu sau đây phù hợp nhất ở vị trí nào trong đoạn 2?

"Vì vậy, tốt nhất là nên dạy trẻ em về những điều này ngay từ khi còn nhỏ."

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Vị trí (III) phù hợp nhất vì câu cần điền đang nhấn mạnh tầm quan trọng của việc dạy các kỹ năng sống tự lập trong thời thơ ấu. Điều này tiếp nối với ý của câu trước vị trí III, thảo luận về cách hầu hết mọi người có được những kỹ năng này khi họ lớn lên và bắt chước cha mẹ và người chăm sóc của họ, nhưng không phải ai sinh ra cũng có kỹ năng đó.

Thông tin:

While many people are born with the necessary independent living skills to get by in everyday life, no one is born with all of them. Therefore, it's best that children be taught about these from their childhood. (Mặc dù nhiều người sinh ra đã có các kỹ năng sống độc lập cần thiết để xoay xở trong cuộc sống hàng ngày, nhưng không ai sinh ra đã có tất cả các kỹ năng đó. Vì vậy, tốt nhất là nên dạy trẻ em về những điều này ngay từ khi còn nhỏ.)

→ Chọn đáp án C

Question 33. The phrase stand on their own feet in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. back themselves up
- B. help others out
- C. stand by others
- D. speak up for themselves

Cụm từ stand on their own feet ở đoạn 3 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. back themselves up: tự hỗ trợ, tự lo liệu
- B. help others out: giúp người khác
- C. stand by others: hỗ trợ hoặc ủng hộ người khác
- D. speak up for themselves: lên tiếng bảo vệ chính mình

- stand on their own (two) feet: độc lập, tự đứng vững trên đôi chân = back themselves up

Thông tin:

Another crucial skill that all young adults must possess, before moving out of their homes, is financial independence which allows them to stand on their own feet. (Một kỹ năng quan trọng khác mà tất cả những người trẻ tuổi phải có, trước khi chuyển ra khỏi nhà, là sự độc lập về tài chính cho phép họ tự đứng vững trên đôi chân của mình.)

→ Chọn đáp án A

Question 34. Which of the following is NOT mentioned as one of the living skills necessary for independent living?

- A.** critical thinking **B.** personal hygiene **C.** making food **D. care for others**

Kỹ năng nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những kỹ năng sống cần thiết cho cuộc sống tự lập?

- A.** tư duy phản biện
B. vệ sinh cá nhân
C. nấu ăn
D. chăm sóc người khác

Thông tin:

Some other living skills necessary for independent living are proper **personal hygiene, health care, basic cooking skills, and critical thinking**. (Một số kỹ năng sống khác cần thiết cho cuộc sống tự lập là vệ sinh cá nhân đúng cách, chăm sóc sức khỏe, kỹ năng nấu ăn cơ bản và tư duy phản biện.)

→ A, B, C được nhắc đến

→ D không được nhắc đến

→ **Chọn đáp án D**

Question 35. The word **resilient** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A.** adaptable **B.** vulnerable **C.** hilarious **D.** terrified

Từ “resilient” ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A.** adaptable /əˈdæp.tə.bəl/ (adj): có thể thích nghi được
B. vulnerable /ˈvʌl.nərə.ə.bəl/ (adj): dễ bị tổn thương
C. hilarious /hɪˈleə.ri.əs/ (adj): hài hước, vui nhộn
D. terrified /ˈter.ə.faɪd/ (adj): cảm thấy khiếp sợ, rất kinh hãi
- resilient /rɪˈzɪl.i.ənt/ (adj): kiên cường, tự hồi phục >< vulnerable (adj)

Thông tin:

The person must be resilient and quick on their toes to overcome challenges. (Người đó phải kiên cường và nhanh nhẹn để vượt qua các thách thức.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 36. Which of the following best summarises paragraph 3?

- A.** Independent living fosters reliability and confidence and teaches young adults critical life skills.
B. Financial and emotional independence are essential for young adults to thrive in the future.
C. Independent living requires financial independence, mental readiness, and other life skills.
D. The young need various life skills and well-prepared finances to live apart from their parents.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

Chỉ 100K/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info

- A.** Cuộc sống tự lập giúp nuôi dưỡng sự tin cậy và tự tin, đồng thời dạy cho người trẻ những kỹ năng sống quan trọng. (Sai vì câu này giới thiệu các khái niệm mới như sự tin cậy và tự tin, những khái niệm không được đề cập rõ ràng trong đoạn 3.)
B. Sự độc lập về tài chính và cảm xúc là điều cần thiết để người trẻ có thể phát triển mạnh mẽ trong tương lai. (Chưa tóm tắt đầy đủ khi thiếu các kỹ năng như vệ sinh và nấu ăn.)
C. Cuộc sống tự lập đòi hỏi sự độc lập về tài chính, sự sẵn sàng về mặt tinh thần và các kỹ năng sống khác. (Đúng vì tóm tắt đầy đủ ý trong đoạn 3.)

D. Những người trẻ cần có nhiều kỹ năng sống khác nhau và chuẩn bị tài chính tốt để sống xa cha mẹ. (Sai vì câu này nhấn mạnh đến việc 'sống xa cha mẹ', không phải là trọng tâm chính của đoạn 3. Đoạn này tập trung nhiều hơn vào các kỹ năng và sự sẵn sàng cần thiết cho cuộc sống tự lập nói chung.)

Thông tin:

Another crucial skill that all young adults must possess, before moving out of their homes, is financial independence which allows them to stand on their own feet. Moreover, along with these tangible requirements, young adults must feel emotionally ready to start their journey of independent living. Some other living skills necessary for independent living are proper personal hygiene, health care, basic cooking skills, and critical thinking. (Một kỹ năng quan trọng khác mà tất cả những người trẻ tuổi phải có, trước khi chuyển ra khỏi nhà, là sự độc lập về tài chính cho phép họ tự đứng vững trên đôi chân của mình. Hơn nữa, cùng với những yêu cầu hữu hình này, những người trẻ tuổi phải cảm thấy sẵn sàng về mặt cảm xúc để bắt đầu hành trình sống tự lập của mình. Một số kỹ năng sống khác cần thiết cho cuộc sống tự lập là vệ sinh cá nhân đúng cách, chăm sóc sức khỏe, kỹ năng nấu ăn cơ bản và tư duy phản biện.)

→ Chọn đáp án C

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. The process of developing personality is achieved by focusing on core values and beliefs.

B. Developing core values and beliefs is effortless and crucial for becoming a good person.

C. Core values and beliefs are essential and helpful for developing one's personality later.

D. Core values and beliefs help to improve the social conditions of an individual in society.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu được gạch chân ở đoạn 4 một cách tốt nhất?

A. Quá trình phát triển nhân cách đạt được thông qua việc tập trung vào các giá trị cốt lõi và niềm tin. (Sai vì câu này chuyển trọng tâm sang quá trình phát triển tính cách, trong câu gốc chủ ngữ nêu tầm quan trọng của các giá trị cốt lõi và niềm tin trong quá trình phát triển tính cách.)

B. Phát triển các giá trị cốt lõi và niềm tin là việc dễ dàng và quan trọng để trở thành một người tốt. (Sai vì câu gốc không đề cập việc phát triển các giá trị cốt lõi và niềm tin là việc dễ dàng.)

C. Các giá trị cốt lõi và niềm tin rất cần thiết và hữu ích cho việc phát triển tính cách của một người sau này. (Đúng với nghĩa câu gốc.)

D. Các giá trị cốt lõi và niềm tin giúp cải thiện điều kiện xã hội của một cá nhân trong xã hội. (Sai vì câu này tập trung vào các điều kiện xã hội, không phải là điểm chính trong câu gốc.)

Thông tin:

One's core values and beliefs are further important and fruitful in his or her personality development. (Các giá trị cốt lõi và niềm tin của một người cũng quan trọng và có ích cho sự phát triển nhân cách của người đó.)

→ Chọn đáp án C

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

A. Young adults naturally possess all the skills needed for independent living.

B. Developing independent living skills begins in childhood through role modelling.

C. Personal hygiene is considered a secondary skill in independent living.

D. Resilience is the only trait required for overcoming challenges in adult life.

Theo đoạn văn, câu nào sau đây là ĐÚNG?

A. Người trẻ tuổi thường sở hữu mọi kỹ năng cần thiết để sống tự lập.

B. Việc phát triển các kỹ năng sống tự lập bắt đầu từ thời thơ ấu thông qua việc làm gương.

C. Vệ sinh cá nhân được coi là kỹ năng thứ yếu trong cuộc sống tự lập.

D. Kiên cường là phẩm chất duy nhất cần có để vượt qua những thách thức trong cuộc sống trưởng thành.

Thông tin:

+ While many people are born with the **necessary independent living skills** to get by in everyday life, **no one is born with all of them.** (Mặc dù nhiều người sinh ra đã có các kỹ năng sống độc lập cần thiết để xoay xở trong cuộc sống hàng ngày, nhưng không ai sinh ra đã có tất cả các kỹ năng đó.)

→ A sai vì đoạn văn đề cập không phải ai sinh ra đều có tất cả các kỹ năng.

+ They often **model themselves after their parents and caregivers** during **their formative childhood years.** (Họ thường bắt chước cha mẹ và người chăm sóc trong những năm thời thơ ấu.)

→ B đúng với thông tin trong đoạn đề cập.

+ Some **other living skills necessary** for independent living are proper **personal hygiene, health care, basic cooking skills, and critical thinking.** (Một số kỹ năng sống khác cần thiết cho cuộc sống tự lập là vệ sinh cá nhân đúng cách, chăm sóc sức khỏe, kỹ năng nấu ăn cơ bản và tư duy phản biện.)

→ C sai vì đoạn văn liệt kê vệ sinh cá nhân là một trong những kỹ năng sống thiết yếu cần có để sống tự lập, chứ không phải là kỹ năng thứ yếu.

+ The person must be **resilient and quick on their toes to overcome challenges.** (Người đó phải kiên cường và nhanh nhẹn để vượt qua các thách thức.)

→ D sai vì không đề cập đến kiên cường là kỹ năng duy nhất.

→ **Chọn đáp án B**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

A. Independent adults will face more challenges if they are unprepared emotionally.

B. Every life skill learned in childhood is important for independent living.

C. The hardships of independent living are often greater than any young person imagines.

D. Some independent living skills are natural, while some are not innate.

Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?

A. Người lớn độc lập sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức hơn nếu họ không chuẩn bị về mặt cảm xúc.

B. Mọi kỹ năng sống học được từ thời thơ ấu đều quan trọng cho cuộc sống tự lập.

C. Những khó khăn khi sống tự lập thường lớn hơn những gì người trẻ có thể tưởng tượng. (Không đề cập thông tin này.)

D. Một số kỹ năng sống tự lập là bẩm sinh, trong khi một số khác thì không phải vậy.

Thông tin:

+ Moreover, along with these tangible requirements, young adults must feel emotionally ready to start their journey of independent living. (Hơn nữa, cùng với những yêu cầu hữu hình này, những người trẻ tuổi phải cảm thấy sẵn sàng về mặt cảm xúc để bắt đầu hành trình sống tự lập của mình.)

→ A sai vì đoạn văn chỉ đề cập họ nên chuẩn bị mặt cảm xúc để sống tự lập, không đề cập đến họ sẽ gặp nhiều thách thức hơn khi không chuẩn bị nó.

+ They often **model themselves after their parents and caregivers** during **their formative childhood years.** (Họ thường bắt chước cha mẹ và người chăm sóc trong những năm thời thơ ấu.)

→ B sai vì đoạn văn không đề cập tất cả những kỹ năng học từ thời thơ ấu đều quan trọng trong cuộc sống độc lập.

+ While many people are born with the **necessary independent living skills** to get by in everyday life, **no one is born with all of them.** (Mặc dù nhiều người sinh ra đã có các kỹ năng sống độc lập cần thiết để xoay xở trong cuộc sống hàng ngày, nhưng không ai sinh ra đã có tất cả các kỹ năng đó.)

→ D có thể suy ra từ thông tin này, rằng một số kỹ năng có thể được sở hữu tự nhiên, nhưng không phải tất cả.

→ Chọn đáp án D

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A.** Independent living for young adults requires financial, practical, and emotional readiness to navigate life outside their parents' homes successfully.
- B.** Developing independence involves childhood learning, core values, and critical skills like cooking, hygiene, and emotional preparation for future challenges.
- C.** Young adults must acquire key life skills and resilience to transition smoothly into independent living and develop their personalities.
- D.** Independent living combines skill development, financial and emotional readiness, and resilience, fostering values essential for young adults' personal growth.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất toàn đoạn văn này?

- A.** Cuộc sống tự lập đối với người trẻ tuổi đòi hỏi sự sẵn sàng về tài chính, thực tế và cảm xúc để có thể thích nghi thành công với cuộc sống bên ngoài ngôi nhà của cha mẹ. (Thiếu ý sự kiên cường và tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng các giá trị cốt lõi và niềm tin cho sự phát triển cá nhân.)
- B.** Phát triển tính tự lập bao gồm việc học tập từ thời thơ ấu, các giá trị cốt lõi và các kỹ năng quan trọng như nấu ăn, vệ sinh và chuẩn bị cảm xúc cho những thách thức trong tương lai. (Câu này chỉ tóm tắt một phần các kỹ năng và giá trị được đề cập trong đoạn văn nhưng không đề cập đến tầm quan trọng của sự kiên cường và phát triển cá nhân có được từ cuộc sống tự lập.)
- C.** Người trẻ tuổi phải có được các kỹ năng sống quan trọng và sự kiên cường để chuyển sang cuộc sống tự lập một cách suôn sẻ và phát triển tính cách của mình. (Chưa đề cập sự sẵn sàng về mặt tài chính và cảm xúc, vốn rất quan trọng trong đoạn văn.)
- D.** Cuộc sống độc lập kết hợp phát triển kỹ năng, sự sẵn sàng về tài chính và cảm xúc, cũng như sự kiên cường, nuôi dưỡng các giá trị cần thiết cho sự phát triển cá nhân của người trẻ tuổi. (Đúng vì tóm tắt đầy đủ ý trong đoạn văn.)

Tóm tắt:

+ **Đoạn 1:** Thuật ngữ 'thanh niên' dùng để chỉ những cá nhân trong độ tuổi từ 18 đến 25. Ở giai đoạn này, họ được kỳ vọng sẽ sống tự lập, nghĩa là có được các kỹ năng và thói quen cho phép họ tự chăm sóc bản thân và thích nghi với cuộc sống bên ngoài.

+ **Đoạn 2:** Cuộc sống tự lập đòi hỏi những người trẻ tuổi phải phát triển các kỹ năng thiết yếu trong những năm hình thành nhân cách, chẳng hạn như quản lý các công việc hàng ngày. Trong khi một số người có thể sở hữu những kỹ năng này một cách tự nhiên, thì những người khác học chúng theo thời gian, thường là thông qua việc làm gương cho cha mẹ và người chăm sóc.

+ **Đoạn 3:** Các kỹ năng chính để sống tự lập bao gồm độc lập về tài chính và sẵn sàng về mặt cảm xúc. Ngoài ra, người trẻ phải học các kỹ năng thực tế như vệ sinh cá nhân, chăm sóc sức khỏe, nấu ăn và tư duy phản biện để tự mình phát triển.

+ **Đoạn 4:** Sống tự lập là kỳ vọng xã hội và là giai đoạn quan trọng trong cuộc đời một người. Nó bao gồm việc vượt qua những thách thức đòi hỏi sự kiên cường và thích nghi. Hơn nữa, sống tự lập giúp hình thành các giá trị và niềm tin cốt lõi của một người, vốn rất quan trọng cho sự phát triển tính cách.

→ Đoạn văn thảo luận về tầm quan trọng của cuộc sống tự lập đối với những người trẻ tuổi, nhấn mạnh nhu cầu có được các kỹ năng thiết yếu như quản lý các công việc hàng ngày, độc lập về tài chính và sẵn sàng về mặt cảm xúc. Những kỹ năng này có được một cách tự nhiên, hoặc thường được học thông qua những trải nghiệm thời thơ ấu và làm gương từ bố mẹ hay người chăm sóc. Cuộc sống tự lập không chỉ bao gồm các khả năng thực tế như vệ sinh và nấu ăn mà còn thúc đẩy sự phát triển cá nhân, sự kiên cường và phát triển các giá trị cốt lõi và niềm tin cần thiết để tự vượt qua những thách thức và trưởng thành.

→ Chọn đáp án D

